

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1847 /UBND-KT

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 3 năm 2018

V/v triển khai Thông tư của
Bộ Công Thương

Kính gửi: Sở Công Thương.

Triển khai Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết hàng hóa mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân; Thông tư số 02/2018/TT-BCT ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (có phê tô kèm theo), UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan căn cứ quy định của Bộ Công Thương tại các Thông tư nêu trên; căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và tình hình thực tế tại địa phương tham mưu, hướng dẫn, triển khai thực hiện. Định kỳ trước ngày 10 hàng tháng và đột xuất theo yêu cầu, báo cáo tình hình triển khai thực hiện các Thông tư nêu trên về Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) và UBND tỉnh.

Nhận được Công văn này, Sở Công Thương và các đơn vị có liên quan thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TT TTCB;
- Lưu: VT, KT (Q-55b).

TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG



Nguyễn Thị Thu An

Số: 01 /2018/TT-BCT

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2018

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK
Số: 3099
ĐẾN 06-03-2018
Chuyên:

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết hàng hóa mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân

*tuệ f chuẩn
07/03/2018*
Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định chi tiết hàng hóa mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết hàng hóa mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân theo quy định tại Chương II Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thương nhân, các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới.
2. Các cơ quan, tổ chức quản lý và điều hành hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới của thương nhân
3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới của thương nhân.

Điều 3. Hàng hóa mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân

1. Hàng hóa xuất khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân thực hiện theo quy định của pháp luật.
2. Hàng hóa nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân thực hiện cụ thể như sau:

a) Đối với cửa khẩu phụ, lối mở biên giới trong khu kinh tế cửa khẩu, hàng hoá nhập khẩu phải đáp ứng quy định về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

b) Đối với cửa khẩu phụ, lối mở biên giới nằm ngoài khu kinh tế cửa khẩu chỉ cho phép nhập khẩu hàng hoá phục vụ sản xuất trong nước theo Danh mục hàng hoá quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Đối với hàng hoá phục vụ sản xuất trong nước không thuộc Danh mục hàng hoá quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, chỉ được phép nhập khẩu qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới nằm ngoài khu kinh tế cửa khẩu trong thời gian cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo sau khi xin ý kiến Bộ Công Thương.

Điều 4. Tổ chức thực hiện và trách nhiệm thi hành

1. Bộ Công Thương có trách nhiệm:

Hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và thương nhân hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới trong việc thực hiện quy định tại Thông tư này.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan quản lý hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của thương nhân và tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh phương án điều tiết hàng hoá khi xảy ra hiện tượng ùn tắc tại các cửa khẩu phụ, lối mở biên giới, tránh để xảy ra tình trạng ùn tắc, buôn lậu, gian lận thương mại trên địa bàn tỉnh.

b) Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan theo dõi sát tình hình thực hiện Thông tư này trên địa bàn; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) theo định kỳ trước ngày 10 hàng tháng hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu. Mẫu biểu thống kê gửi kèm báo cáo tình hình hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của thương nhân thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trách nhiệm của thương nhân hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới

Thực hiện báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về Sở Công Thương tỉnh biên giới khi hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Thông tư này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Bãi bỏ Thông tư số 34/2016/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công Thương quy định chi tiết hoạt động mua bán hàng hóa qua biên giới của thương nhân tại Quyết định số 52/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm

2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có vấn đề phát sinh, các cơ quan, tổ chức có liên quan và thương nhân phản ánh bằng văn bản về Bộ Công Thương để xử lý./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Tổng Bí Thư, Văn phòng TW và Ban Kinh tế TW;
- Viện KSND tối cao, Toà án ND tối cao;
- Cơ quan TW của các Đoàn thể;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Kiểm toán Nhà nước;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Công Thương;
- Các Sở Công Thương;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
các Vụ, Cục, Tổng cục, các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, XNK(10).

BỘ TRƯỞNG



Trần Tuấn Anh

PHỤ LỤC I
DANH MỤC HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU QUA CỬA KHẨU PHỤ, LỐI
MỞ BIÊN GIỚI NĂM NGOÀI KHU KINH TẾ CỬA KHẨU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 01 /2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

I. Nguyên tắc áp dụng

1. Các trường hợp liệt kê mã HS 2 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc chương này.
2. Các trường hợp liệt kê mã HS 4 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc nhóm 4 số này.
3. Các trường hợp liệt kê mã HS 6 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc phân nhóm 6 số này.
4. Các trường hợp liệt kê đến mã HS 8 số thì chỉ áp dụng đối với mã HS 8 số đó.

II. Danh mục hàng hóa

Chương	Nhóm	Phân nhóm		Mô tả mặt hàng
Chương 07	0714	10		- Sắn
Chương 08				- Hạt điều:
	0801	31	00	- - Chưa bóc vỏ
	0801	32	00	- - Đã bóc vỏ
Chương 10	1005			Ngô
Chương 11				Toàn bộ chương 11
Chương 12	1201			Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.
Chương 25				Toàn bộ chương 25 trừ Nhóm 2501
Chương 26				Toàn bộ chương 26 trừ các Nhóm 2618, 2619, 2620, 2621
Chương 27	2701			Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá
	2704			Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muối bình chung than đá
Chương 39				Toàn bộ chương 39 trừ các Nhóm 3915, 3916, 3917, 3918, 3919, 3920, 3921, 3922, 3923, 3924, 3925, 3926
Chương 40				Toàn bộ chương 40 trừ các Nhóm 4004, 4010, 4011,

			4012, 4013, 4014, 4015, 4016, 4017
Chương 41			Toàn bộ chương 41 trừ các Nhóm 4101, 4102, 4103
Chương 44			Toàn bộ chương 44 trừ các Nhóm 4403, 4407, 4414, 4415, 4416, 4417, 4418, 4419, 4420
Chương 50			Toàn bộ chương 50
Chương 51			Toàn bộ chương 51 trừ Nhóm 5103
Chương 52			Toàn bộ chương 52 trừ Nhóm 5202
Chương 53			Toàn bộ chương 53
Chương 54			Toàn bộ chương 54
Chương 55			Toàn bộ chương 55
Chương 56			Toàn bộ chương 56
Chương 58			Toàn bộ chương 58 trừ các Nhóm 5805 và 5811
Chương 59			Toàn bộ chương 59
Chương 60			Toàn bộ chương 60
Chương 72	7201		Gang thổi và, gang kính ở dạng thổi, dạng khối hoặc dạng thô khác
	7202		Hợp kim fero
Chương 73			Toàn bộ chương 73 trừ các nhóm 7321, 7322, 7323, 7324, 7325, 7326
Chương 74			Toàn bộ chương 74 trừ mã HS 7404.00.00 và Nhóm 7418
Chương 75			Toàn bộ chương 75 trừ Nhóm 7503
Chương 76			Toàn bộ chương 76 trừ mã HS 7602.00.00 và các Nhóm 7615, 7616
Chương 78			Toàn bộ chương 78 trừ các Nhóm 7802, 7806
Chương 79			Toàn bộ chương 79 trừ các Nhóm 7902, 7907
Chương 80			Toàn bộ chương 80 trừ mã HS 8002.00.00 và Nhóm 8007

PHỤ LỤC II

MẪU THỐNG KÊ KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA QUA CỬA KHẨU PHỤ, LỐI MỞ BIÊN GIỚI
(Ban hành kèm Thông tư số 01 /2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

UBND TỈNH ...
SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH.../TÊN
THƯƠNG NHÂN (1)

THỐNG KÊ KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
QUA CÁC CỬA KHẨU PHỤ, LỐI MỞ BIÊN GIỚI CỦA THƯƠNG NHÂN

Tháng/Năm....

STT	Tên cửa khẩu	Nhóm mặt hàng, mặt hàng	Mã HS hàng hóa (8 chữ số)	Đơn vị tính	Nhập khẩu		Lũy kế		So sánh với cùng kỳ (Tăng/Giảm)		So sánh lũy kế với cùng kỳ (Tăng/Giảm)		Tỷ trọng (%)
					Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	
1	Cửa khẩu ..												
		Mặt hàng...											
2	Cửa khẩu ..												
		Mặt hàng...											
3	Lối mở												
		Mặt hàng...											
...											

Ghi chú:

- (1) Sở Công Thương báo cáo Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương). Tên thương nhân nếu thương nhân báo cáo Sở Công Thương;
- (2) Sở Công Thương báo cáo Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương). Tên thương nhân nếu thương nhân báo cáo Sở Công Thương.

Sở Công Thương tỉnh.../Tên Thương nhân (2)

Hệ in giao 14/3/18.

17
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2018/TT-BCT

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2018

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK
Số: 3100 Quy định chi tiết Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi
ĐẾN 06-03-2018
Chuyên:

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi
của cư dân biên giới

Quyết định 07/3 2018
Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định chi tiết Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi qua biên giới của cư dân biên giới theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cư dân biên giới mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP.
2. Các cơ quan, tổ chức quản lý và điều hành hoạt động thương mại biên giới.
3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động thương mại biên giới.

Điều 3. Danh mục hàng hóa nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi qua biên giới của cư dân biên giới

1. Ban hành danh mục hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.
2. Các mặt hàng ngoài danh mục quy định tại khoản 1 Điều này không được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới.
3. Trường hợp cần đảm bảo an toàn thực phẩm, phòng ngừa dịch bệnh qua biên giới, Bộ Công Thương sau khi trao đổi với các Bộ, ngành liên quan quyết định tạm ngừng nhập khẩu một số mặt hàng trong danh mục hàng hóa

mua bán, trao đổi của cư dân biên giới ban hành theo quy định tại khoản 1 Điều này trên từng địa bàn với thời gian cụ thể.

Điều 4: Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công Thương có trách nhiệm:

Hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện quy định tại Thông tư này.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện Thông tư này với các cơ quan có liên quan của tỉnh, xây dựng cơ chế phối hợp quản lý hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới trên địa bàn.

b) Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan của tỉnh thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) định kỳ trước ngày 10 hàng tháng và báo cáo đột xuất theo yêu cầu. Mẫu biểu thông kê gửi kèm báo cáo định kỳ tình hình hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Bãi bỏ Thông tư số 54/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới tại Quyết định số 52/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có vấn đề phát sinh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh bằng văn bản về Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu) để xử lý./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Tổng Bí Thư, Văn phòng TW và Ban Kinh tế TW;
- Viện KSND tối cao, Toà án ND tối cao;
- Cơ quan TW của các Đoàn thể;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản);
- Kiểm toán Nhà nước;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Công Thương;
- Các Sở Công Thương;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
các Vụ, Cục, Tổng cục, các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, XNK(10).

BỘ TRƯỞNG



Trần Tuấn Anh

PHỤ LỤC I
DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU DƯỚI HÌNH THỨC MUA
BÁN, TRAO ĐỔI CỦA CƯ DÂN BIÊN GIỚI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2018/TT-BCT ngày 17 tháng 02 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

I. Nguyên tắc áp dụng

1. Các trường hợp liệt kê mã HS 2 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc chương này.
2. Các trường hợp liệt kê mã HS 4 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc nhóm 4 số này.
3. Các trường hợp liệt kê mã HS 6 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc phân nhóm 6 số này.
4. Các trường hợp liệt kê đến mã HS 8 số thì chỉ áp dụng đối với mã HS 8 số đó.

II. Danh mục chi tiết

Mã số				Mô tả hàng hóa
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
Chương 01				Động vật sống
Chương 03	0301			Cá sống
	0305			Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.
Chương 04	0407			Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín
	0409	00	00	Mật ong tự nhiên
Chương 06	0601			Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12
	0603			Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.
Chương 07				Toàn bộ chương 7
Chương 08				Toàn bộ chương 8
Chương 09	0904			- Hạt tiêu:

		11		-- Chưa xay hoặc chưa nghiền:
		11	10	--- Trắng
		11	20	--- Đen
		11	90	---Loại khác
		12		-- Đã xay hoặc nghiền:
		12	10	--- Trắng
		12	20	--- Đen
		12	90	---Loại khác
Chương 10	1005			Ngô
	1006			Lúa gạo
Chương 11				- Bột mì
	1101	00	11	- - Tăng cường vi chất dinh dưỡng
	1101	00	19	- - Loại khác
	1102			Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin
	1108	11	00	Tinh bột mì
	1108	12	00	Tinh bột ngô
	1108	13	00	Tinh bột khoai tây
	1108	14	00	Tinh bột sắn
Chương 12	1201			Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.
	1202			Lạc chua rang, hoặc chua làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.
	1207	10		Hạt cọ và nhân hạt cọ
	1207	40		Hạt vừng:
Chương 13	1301			Nhựa cánh kiến đỏ; gồm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).
Chương 14	1401			Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuối hoặc các loại rom, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn).
Chương 19	1902	30		- Sản phẩm từ bột nhào khác:
Chương 20				Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc từ sản phẩm khác của cây

	2008	19	10	- - - Hạt điều
Chương 25	2501	00	10	- Muối ăn
	2505			Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.
	2523			Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.
				- Xi măng Portland:
	2523	21	00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo
	2523	29		- - Loại khác:
	2523	29	10	- - - Xi măng màu
	2523	29	90	- - - Loại khác
	2523	30	00	- Xi măng nhôm
	2523	90	00	- Xi măng chịu nước khác
Chương 27	2701			Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.
	2702			Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.
	2703			Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.
	2704			Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chung than đá.
	2705	00	00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.
Chương 31	3102	10	00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước
Chương 39	3918			Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm ốp tường hoặc ốp trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.
	3924			Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh bằng plastic.
Chương 40	4001			Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cóc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự

				nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.
	4011			Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng
	4015	19	00	- - Loại khác
Chương 42	4202	12		- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:
Chương 44				Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ
Chương 48	4803	00	90	Giấy vệ sinh, khăn giấy
Chương 61				Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc
Chương 62				Quần áo và hàng may mặc phụ trợ
Chương 63	6301			Chăn và chăn du lịch
	6302			Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.
	6303			Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.
Chương 64				Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự
Chương 66				Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên
Chương 68	6801	00	00	Các loại đá lát, đá lát lẻ đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).
Chương 69	6902			Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.
	6908	90	91	Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường bằng gốm, sứ đã tráng men
	6911			Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ
Chương 73	7308			Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, đã được

				gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép.
	7323			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bình nhồi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.
Chương 82	8201			Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp.
	8215			Thìa, đĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bột, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.
Chương 84	8413	70	41	Bơm nước, với đường kính cửa hút không quá 200mm
	8413	70	42	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, hoạt động bằng điện
	8413	70	43	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, không hoạt động bằng điện
Chương 85	8507			Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông). (Trừ mã HS 8507.10.10)
	8536			Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đầu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đầu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang.
	8539			Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; đèn đi-ốt phát quang (LED).
	8544			Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm

				bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối.
Chương 87	8712	00	20	- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em
Chương 94	9403	30	00	Đồ nội thất bằng gỗ hoặc được sử dụng trong văn phòng
		40	00	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp
		50	00	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ
		81	00	Đồ nội thất bằng tre hoặc song, mây
Chương 96	9608			Bút bi; bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.
	9609			Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.

PHỤ LỤC II

**MẪU BIỂU THỐNG KÊ GIÁ TRỊ
MUA BÁN, TRAO ĐỔI HÀNG HÓA CỦA CƯ DÂN BIÊN GIỚI**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02 / 2018/TT-BCT ngày 17 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

**UBND TỈNH ...
SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH...**

**THỐNG KÊ GIÁ TRỊ
MUA BÁN, TRAO ĐỔI HÀNG HÓA CỦA CƯ DÂN BIÊN GIỚI**

Tháng/Năm....

STT	Tên cửa khẩu	Nhóm mặt hàng, mặt hàng	Mã HS hàng hóa (8 chữ số)	Đơn vị tính	Nhập khẩu		Lũy kế		So sánh với cùng kỳ (Tăng/Giảm)		So sánh lũy kế với cùng kỳ (Tăng/Giảm)		Tỷ trọng (%)
					Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	
1	Cửa khẩu ...	Nhóm mặt hàng											
		Mặt hàng...											
2	Lối mở...	Nhóm mặt hàng											
		Mặt hàng...											
3	Chợ	Nhóm mặt hàng											
		Mặt hàng...											
...											

Nơi nhận:

- ...
- ...

ĐẠI DIỆN LÃNH ĐẠO SỞ CÔNG THƯƠNG